

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC**

QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	QUÝ I		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	V.23	23,063,403,706	21,537,852,987	23,063,403,706	21,537,852,987
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ (10=01-02)	10		23,063,403,706	21,537,852,987	23,063,403,706	21,537,852,987
4. Giá vốn hàng bán	11	V.24	20,620,193,414	19,060,811,832	20,620,193,414	19,060,811,832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,443,210,292	2,477,041,155	2,443,210,292	2,477,041,155
6. Lãi , lỗ của hoạt động bán thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.25	269,198,095	22,724,722	269,198,095	22,724,722
8. Chi phí tài chính	23	V.26	1,039,333,649	934,672,223	1,039,333,649	934,672,223
Trong đó : Lãi vay phải trả	24		1,002,290,155	891,148,622	1,002,290,155	891,148,622
9. Chi phí bán hàng	25	V.27	78,826,770	140,868,702	78,826,770	140,868,702
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.28	1,251,557,330	1,090,830,517	1,251,557,330	1,090,830,517
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+21(21-22)-(24+25)}	30		342,690,638	333,394,435	342,690,638	333,394,435
12. Thu nhập khác	31	V.29				
13. Chi phí khác	32	V.30	376,539		376,539	
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-376,539	0	-376,539	
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+ 40)	50		342,314,099	333,394,435	342,314,099	333,394,435
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	199,347,812	185,654,223	199,347,812	185,654,223
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		142,966,287	147,740,212	142,966,287	147,740,212
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		28	46	28	46
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

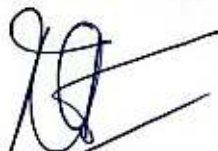
Hà nội, ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC
QUÝ 1 NĂM 2026

ĐƠN VỊ TÍNH : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		85,157,539,919	89,092,935,492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1,465,340,500	16,777,465,330
1. Tiền	111		1,465,340,500	1,013,425,330
2. Các khoản tương đương tiền	112			15,764,040,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	32,480,061,101	16,473,971,201
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35,307,873,150	19,301,783,250
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2,827,812,049)	(2,827,812,049)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	6,584,915,000	20,979,883,605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,855,000,000	7,673,030,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,500,000,000	13,000,993,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2,729,915,000	2,805,860,205
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	44,627,223,318	34,794,415,356
1. Hàng tồn kho	141		45,120,223,318	35,287,415,356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(493,000,000)	(493,000,000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160	V.05	-	67,200,000
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			67,200,000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		69,924,794,192	70,183,488,902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	V.06	6,273,451,281	5,926,154,888
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6,273,451,281	5,926,154,888
Nguyên giá	222		14,526,952,495	13,927,013,421
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8,253,501,214)	(8,000,858,533)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
Nguyên giá	228			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		66,572,311	672,563,414
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	252		66,572,311	672,563,414
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.07	63,584,770,600	63,584,770,600
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty dài hạn	262		66,884,770,600	66,884,770,600
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	22.1		63,584,770,600	63,584,770,600
2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	262.2		3,300,000,000	3,300,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(3,300,000,000)	(3,300,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	270		-	-
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		155,082,334,111	159,276,424,394

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		85,419,123,940	89,955,528,322
I. Nợ ngắn hạn	310		85,122,104,187	89,578,508,569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	608,000,000	305,000,000
3. Phải trả cổ tức , Lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.10	34,039,478	1,557,670,978
5. Phải trả người lao động	315	V.11		174,835,546
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12		20,000,000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng Xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.13	7,432,099	867,132,099
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	2,159,170,158	1,918,594,894
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	81,998,277,015	84,420,089,615
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323	V.16	315,185,437	315,185,437
II. Nợ dài hạn	330		297,019,753	377,019,753
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.18	197,019,753	197,019,753
2. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	100,000,000	180,000,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.20		
4. Trái phiếu chuyển đổi	340			
5. Cổ phiếu ưu đãi	341			
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		69,663,210,171	69,320,896,072
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	51,083,470,000	51,083,470,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	2,100,000	2,100,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	9,211,921,095	9,211,921,095
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.23	93,928,484	93,928,484
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,271,790,592	8,929,476,493
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		8,929,476,493	448,991,999
LNST chưa phân phối kỳ nay	420b		342,314,099	8,480,484,494
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		155,082,334,111	159,276,424,394

Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ANH PHƯƠNG

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CMC

QUÝ I NĂM 2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ 1/1/2026 đến 31/03/2026	Từ 1/1/2025 đến 31/03/2025
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	28,811,986,900	29,679,115,127
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-36,365,153,547	-23,779,436,319
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-764,830,550	-513,485,675
4. Tiền chi trả lãi vay, phí giao dịch	04	-623,517,137	-502,746,917
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-1,177,900,798	-304,948,123
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	13,744,661,000	24,009,241,270
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-18,787,370,698	-24,515,726,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-15,162,124,830	4,072,013,114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-150,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và chia lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-150,000,000	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19,426,386,993
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-21,565,313,693
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	-2,138,926,700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-15,312,124,830	1,933,086,414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,777,465,330	1,166,547,699
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,465,340,500	3,099,634,113

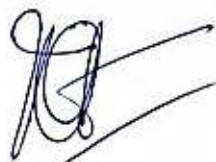
Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN ÁNH HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần đầu tư CMC (Sau đây viết tắt là Công ty), tiền thân là Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 , được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3854/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận Tải . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009571 đăng ký lần đầu ngày 14/10/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp . Ngày 16/04/2008 , Công ty cổ phần xây dựng và cơ khí số 1 đổi tên thành Công ty cổ phần đầu tư CMC , Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 12 vào ngày 18/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty là : 51.083.470.000 VNĐ (Năm mươi một tỷ , không trăm tám ba triệu , bốn trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư tài chính , xây lắp và thương mại .

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình giao thông , công nghiệp , dân dụng , thủy lợi và kết cấu hạ tầng , cụm dân cư , khu đô thị mới , khu công nghiệp , xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KV .
- Sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô các loại , các sản phẩm cơ khí , công nghiệp , sửa chữa , lắp ráp , tân trang , hoàn cải , phục hồi thiết bị xây dựng và phương tiện giao thông vận tải , gia công chế biến hàng xuất nhập khẩu
- Sửa chữa , lắp ráp ô tô .
- Sản xuất sản phẩm công nghiệp khác .
- Kinh doanh nhà , hạ tầng khu đô thị mới , khu dân cư tập trung .
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư , nguyên liệu , đại lý xăng dầu , phương tiện vận tải và phụ tùng , thiết bị , máy móc các loại , hàng tiêu dùng , đại lý mua bán và cho thuê máy móc thiết bị xây dựng .
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng và các cấu kiện vật liệu đúc sẵn .
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng .
- Kinh doanh vận tải ô tô .
- Khảo sát xây dựng các công trình giao thông , thủy lợi , dân dụng , công nghiệp ,
- Đầu tư xây dựng nhà trẻ , trường mầm non tư thục .
- Kinh doanh bãi đỗ xe các loại , cho thuê văn phòng .
- Kinh doanh bất động sản .
- Đầu tư xây dựng các công trình ngành viễn thông .

II. KỶ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ) .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 , thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam , các thông tư hướng dẫn , sửa đổi , bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm .

2. Thay đổi trong chính sách kế toán , cam kết tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ngày 06/01/2009 Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (áp dụng từ năm tài chính 2011).

Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chế độ kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chế độ, chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập báo cáo tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán : Trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản, cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và quy định kế toán được chấp nhận chung tại các người khác ngoài Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền và tương đương tiền, nợ phải trả, phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

5.1 Nguyên tắc ghi nhận :

Các khoản phải thu của khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (nếu có) và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

- +30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- +50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
- +70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
- +100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

Đối với khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10-50 năm
- Máy móc, thiết bị 03-12 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03-08 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2 Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

8.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh trong ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán hạch toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.2 Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng} \\ \text{tồn thất các khoản} \\ \text{đầu tư tài chính} = \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{Tổ chức kinh tế} - \text{Vốn} \\ \text{chủ sở hữu} \\ \text{thực có} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá} \\ \text{đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo} \times \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế} \\ \text{trên thị trường}$$

-Đối với chứng khoán đã niêm yết :

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng .

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sổ giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng

+ Giá chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng .

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán .

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán , phải trả nội bộ , phải trả khác , khoản vay tại thời điểm báo cáo , nếu :

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn .

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ ngắn hạn .

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất , kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích , kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch .

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu .

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu , phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức , cá nhân khác tặng , biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng , biếu này , và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước .

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty . Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu .

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty .

12. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế :

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành , sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau :

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với nhau sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua ;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá ;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng .

13.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi , tiền bản quyền , cổ tức , lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó .
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Cổ tức , lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn .

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí đi vay vốn bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ . Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay , phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu , các khoản chi phí phụ kiện phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay .

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

15. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai , tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hàng hoá là máy móc xây dựng , thuế suất thuế GTGT 10% gồm cho thuê máy móc , dịch vụ vệ sinh , thu khác .

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Công ty cổ phần đầu tư CMC là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty cổ phần nên được miễn thuế 02 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 03 năm theo nghị định 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ

Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế . Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền .

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản : cơ sở dồn tích , hoạt động liên tục , giá gốc , phù hợp , nhất quán , thận trọng , trọng yếu , bù trừ và có thể so sánh . Báo cáo tài chính do Công ty lập nhằm phản ánh tình hình tài chính , kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán , chế độ kế toán hay các nguyên tắc , thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam .

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	4.578.740	38.788.449
Tiền gửi ngân hàng	1.460.761.760	974.636.881
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Nam Hà Nội	38.000.050	439.829.076
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội	203.219.179	378.892.496
Ngân hàng TP Bank – Chi nhánh Thăng Long	1.077.873.265	
Công ty cổ phần chứng khoán MBS	672.902	888.960
Công ty cổ phần chứng khoán GUOTAI JUNAN (Việt Nam)	140.996.364	155.026.349
Tiền đang chuyển		15.764.040.000
Tổng cộng	1.465.340.500	16.777.465.330

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/03/2026		01/01/2026	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần LIZEN (LCG)	170	1.795.524	170	1.795.524
Công ty CP sách và Tbj trường học Qninh (QST)	41.880	581.774.900	55.580	772.095.300
Công ty CP mỹ thuật và truyền thông (ADC)	90	1.531.600	690	11.740.600
Công ty CP sách giáo dục tại TP Hà Nội (EBS)	1.106.500	9.389.611.200	1.106.500	9.389.611.200
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	196.500	1.042.800.000	196.500	1.042.800.000
Công ty CP Ô tô TMT (TMT)	4		4	
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	86	586.090	86	586.090
Công ty cổ phần cao su sao vàng (SRC)	60	1.026.690	60	1.026.690
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	1.500	15.000.000	1.500	15.000.000
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DL1)	25.025	232.010.000	22.750	232.010.000
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUDI (HUI)	20.700	265.233.200	20.700	265.233.200
Công ty cổ phần than cao sơn (CST)	172.500	3.025.009.240	172.500	3.025.009.240
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	100.450	2.543.285.000	100.450	2.543.285.000
Ngân hàng Quân đội (MBB)	78.126	1.632.554.755	50.126	875.798.755
C ty CP sách và Tbj trường học TP Hồ Chí Minh (STC)	2.400	41.040.000	2.400	41.040.000
C ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Phương nam (SED)	10.800	234.489.910	10.800	234.489.910
Công ty cổ phần Bamboo Capital (BCG)	13.000	52.468.585	13.000	52.468.585
Công ty cổ phần viễn thông – Tin học Bưu điện (ICT)	43.300	584.508.956	59.100	797.793.156
Ngân hàng TMCP Sài gòn – Hà Nội (SHB)	1.000.000	15.663.147.500		
Tổng cộng		35.307.873.150		19.301.783.250

2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

CHI TIẾT	31/03/2026	01/01/2026
Công ty CP điện nhẹ Viễn Thông (LTC)	- 590.850.000	- 590.850.000
Công ty CP sông đà 4 (SD4)	-11.670.000	-11.670.000
Công ty CP xây dựng điện VNECO 8 (VE8)		
Công ty cổ phần tập đoàn EVERLAND (EVG)		
Công ty cổ phần tập đoàn ALPHA SEVEN (DLI)	- 118.260.000	- 118.260.000
Công ty cổ phần tập đoàn FLC (FLC)	-285.090	-285.090
Công ty cổ phần tập đoàn GELEX (GEX)		
Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam (VLC)	- 1.139.998.500	- 1.139.998.500
Công ty cổ phần LIZEN (LCG)	- 61.524	- 61.524
C ty CP sách và Tbj trường học TP Hồ Chí Minh (STC)	- 2.640.000	- 2.640.000
Công ty cổ phần đầu tư và Xây dựng HUD1 (HU1)	- 124.059.200	- 124.059.200
Công ty cổ phần Bamboo Capital (BCG)	-19.578.585	-19.578.585
Công ty cổ phần than cao son (CST)	-799.759.240	-799.759.240
C ty CP đầu tư và phát triển giáo dục Phương nam (SED)	-20.649.910	-20.649.910
Tổng cộng	-2.827.812.049	-2.827.812.049

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.855.000.000	7.673.030.000
Công ty Cổ phần T MARTSTORES		690.030.000
Công ty cổ phần điện nhẹ viễn thông LTC	8.000.000	8.000.000
Hộ kinh doanh Cao Đăng Hoàng	270.000.000	270.000.000
Công ty TNHH Đô thị và môi trường Thường xuân		370.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và dịch vụ HT		218.000.000
Công ty TNHH XDTM Thịnh phát Dak Lak		150.000.000
Đình Khắc Trường – Gia Viễn – Ninh Bình		295.000.000
Nguyễn Văn Tùng – Đông Hùng – Thái Bình		270.000.000
Lê Thanh Lộc – Sa thầy - KonTum		400.000.000
Trần Mạnh Hải – Văn Chấn – Yên Bái		215.000.000
Lưu Trung Kiên – Sơn Dương – Tuyên Quang		140.000.000
Đặng Ngọc Hòa – Thành phố KonTum , KonTum		450.000.000
Lê Hữu Đường – Thiệu Hóa -Thanh Hóa		280.000.000
Nguyễn Văn Giáp – Hậu Lộc – Thanh Hóa		205.000.000
Nguyễn Trọng Vinh – Hoài Đức – Hà Nội		305.000.000
Nguyễn Văn Thành – Phúc Yên – Phú Thọ		275.000.000
Hoàng Mạnh Cường – Đông Anh – Hà Nội		250.000.000
Nguyễn Tiến Phúc – Thôn thượng hội – Ô diên – Đan phượng - HN		250.000.000
Vũ Quốc Tuấn – Thanh Miếu – Tỉnh Phú Thọ		480.000.000
Nguyễn Tiến Thọ - Đường Hồng – Thanh Đa - Phúc Thọ - Hà Nội		320.000.000

Nguyễn Quang Tiến – Thôn 5 - Kim Bảng – Hà Nam		300.000.000
Phạm Quang Dũng – Thôn Hàm Hy – Công Lạc – Tứ Kỳ - Hải Dương		180.000.000
Trần Văn Khi – Tổ 2 – Ấp 2 – Minh Lập – Chơn Thành – Bình Phước		570.000.000
Huỳnh Phúc Nhân – Thành phố KonTum – Tỉnh Kon Tum		470.000.000
Đình Hữu Đức – Trung Trữ - Ninh Giang – Hoa Lư – Ninh Bình		312.000.000
Nguyễn Văn Thọ - Song vân , Tân Yên , Bắc Giang	520.000.000	
Hà Đình Thông – Quyết thắng 1 , Thường xuân , Thanh hóa	320.000.000	
Hộ kinh doanh VLXD Nguyễn Duy Nhất	300.000.000	
Nguyễn Hữu Quỳnh – Thôn khả lĩnh – Yên Bình , Yên Bái	500.000.000	
Lương Văn Mẫn – Bàn Piêng Pèn , Kỳ Sơn , Nghệ An	555.000.000	
Nguyễn Văn Lưu , Hưng nhân , Vĩnh Hải , Hải Phòng	300.000.000	
Đàm Đình Xuân , Hương mạc , TX Từ sơn , Tỉnh Bắc Ninh	270.000.000	
Hà Như Thuận , Thôn Pò Khoang , Đình Lập , Tỉnh Lạng Sơn	500.000.000	
Đình Hữu Đức - Trung Trữ - Ninh Giang - Hoa Lư – Ninh Bình	312.000.000	
3.2 Trả trước người bán ngắn hạn	2.500.000.000	13.000.993.400
Công ty cổ phần cơ khí 120	2.500.000.000	2.500.000.000
ARAI LOGISTICS CO LTD		4.903.476.900
KOBELCO CONSTRUCTION		747.663.600
THI CORP		614.100.000
ASASAHI CORPORATION CO LTD		3.298.363.500
NORI ENTERPRISE CO .LTD		354.432.000
WAKITA &CO , LTD		432.957.400
Công ty CP kiến trúc & xây dựng Green		150.000.000
3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.150.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH FIVE STAR Kim giang	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty cổ phần công nghệ Lamarr	150.000.000	
3.4 Phải thu ngắn hạn khác	579.915.000	805.860.205
Đặng Văn Xuân	5.000.000	5.000.000
Lâm Quỳnh Hương	2.000.000	
Ngô Anh Phương		200.000.000
Lãi vay Công ty TNHH FIVE STAR Kim giang		27.945.205
Ký quỹ ký cược đặt cọc thuê bãi	155.505.000	155.505.000
Ký quỹ đặt cọc mua máy tại đối tác nước ngoài	417.410.000	417.410.000
Mua Yên Nhật đặt cọc đấu giá mua máy , Trong đó Nori Enterprise co . LTD : 500.000 JPY : 100.345.000 Komatsu used equipment corp (KUEC) : 500.000 JPY : 100.345.000 Hitachi Constructionmachirery : 500.000 JPY : 107.975.000 Yuasa Trading : 500.000 JPY : 108.745.000		
3.5 Dự phòng phải thu khó đòi	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Dự phòng khoản đầu tư vào Công ty CP cơ khí 120 (*)	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tổng cộng	6.584.915.000	20.979.883.605

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
4.1 Hàng tồn kho	45.120.223.318	35.287.415.356
Hàng mua đang đi trên đường		4.927.883.100
Công cụ dụng cụ	459.373.272	483.550.812
Máy xúc các loại	43.060.850.046	28.775.981.444
Chi phí chờ phân bổ mua máy	1.600.000.000	1.100.000.000
4.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(493.000.000)	(493.000.000)
Máy móc dự phòng giảm giá	(493.000.000)	(493.000.000)
Tổng cộng	44.627.223.318	34.794.415.356

5. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí trả trước ngắn hạn bãi máy CMC		67.200.000
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Tổng cộng		67.200.000

6. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Tài sản cố định hữu hình					
	Đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tbị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định						
1. Số dư đầu kỳ		110.919.200		13.816.094.221		13.927.013.421
2. Số tăng trong kỳ						
Trong đó :						
- Mua sắm mới				599.939.074		599.939.074
- Xây dựng mới						
3. Số giảm trong kỳ						
Trong đó :						
- Thanh lý , nhượng bán						
4. Số cuối kỳ		110.919.200		14.416.033.295		14.526.952.495
II. Giá trị đã hao mòn						
1. Đầu kỳ		110.919.200		7.889.939.333		8.000.858.533
2. Tăng trong kỳ				252.642.681		252.642.681
3. Số cuối kỳ		110.919.200		8.142.582.014		8.253.501.214
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ				5.926.154.888		5.926.154.888
2. Cuối kỳ				6.273.451.281		6.273.451.281

7. Tài sản dở dang dài hạn
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Mua sắm tài sản cố định		599.939.074
Chi phí thuê văn phòng tại số 67 phố 8/3 Phường Bạch mai . HN	66.572.311	72.624.340
Tổng cộng		672.563.414

8. Đầu tư tài chính dài hạn

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
8.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	63.584.770.600	63.584.770.600
Công ty CP Viễn thông – Tín hiệu đường sắt (2.443.668 Cổ phiếu)	46.608.970.600	46.608.970.600
Công ty CP Khảo sát đô đặc HCGC Hà Nội (943.100 Cổ phiếu)	16.975.800.000	16.975.800.000
8.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.300.000.000	3.300.000.000
Công ty cổ phần CMC - KPI	3.300.000.000	3.300.000.000
8.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Công ty cổ phần CMC - KPI	(3.300.000.000)	(3.300.000.000)
Tổng cộng	63.584.770.600	63.584.770.600

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Tổng cộng		

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thủy Ngọc 68		305.000.000
Công ty TNHH xây dựng thương mại Thịnh Phát	50.000.000	
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và dịch vụ HT	68.000.000	
TRẦN HỮU NHÁT	410.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Minh Mẫn	50.000.000	
Công ty TNHH xây dựng Đông Sơn	30.000.000	
Tổng cộng	608.000.000	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	01/01/2026 (VNĐ)	Số phải nộp (VNĐ)	Số đã nộp (VNĐ)	31/03/2026 (VNĐ)
Thuế GTGT đầu ra	379.770.180	1.776.296.294	2.122.026.996	34.039.478
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.675.565.969	1.675.565.969	
Thuế nhập khẩu		11.505.900	11.505.900	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.900.798		1.177.900.798	
Thuế nhà đất , tiền thuê đất				
Thuế thu nhập cá nhân		18.492.808	18.492.808	
Phí , lệ phí và các khoản phải nộp				
Cộng	1.557.670.978	3.797.592.965	3.451.862.263	34.039.478

11.1 Bảng tính loại trừ chi phí công ty liên kết theo cách tính EBITDA nghị định 132/2020

Nội dung	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (1)	342.314.099	333.394.435
Chi phí khấu hao (2)	252.642.681	222.645.726
Chi phí lãi vay (3)	1.002.290.155	891.148.622
Lãi tiền gửi , Lãi cho vay (4)	27.856.643	22.724.722
Chênh lệch chi phí lãi vay – Lãi tiền gửi (5) = (3) - (4)	974.433.512	868.423.900
EBITDA = (1) + (2) + (5)	1.569.390.292	1.424.464.061
30% EBITDA (6)	470.817.088	427.339.218
Phần chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA = (5) - (6)	503.616.424	441.084.682
Chi phí lãi vay bị loại trừ	503.616.424	441.084.682
Đã kê khai loại trừ trên tờ khai quyết toán thuế TNDN		
Chênh lệch		
Thuế TNDN Tăng / Giảm		

11.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Nội dung	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	342.314.099	333.394.435
Điều chỉnh cá khoản thu nhập chịu thuế (2) = (3) – (4)	657.784.963	594.876.682
Điều chỉnh tăng (3)	657.784.963	594.876.682
+ Khấu hao tài sản cố định không được trừ	153.792.000	153.792.000
+ Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132/2020/ND-CP	503.616.424	441.084.682
+ Chi phí không được trừ khác	376.539	
- Điều chỉnh giảm (4)		
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia (5)	3.360.000	
Tổng thu nhập chịu thuế (6) = (1) + (2) – (5)	996.739.062	928.271.117
Chuyển lỗ		
Thu nhập tính thuế	996.739.062	928.271.117
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	199.347.812	185.654.223
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào TNDN kỳ này		

12. Phải trả công nhân viên

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí phải trả công nhân viên		174.835.546
Tổng cộng		174.835.546

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Phí phải trả kiểm toán báo cáo tài chính		20.000.000
Tổng cộng		20.000.000

14 Doanh thu chưa thực hiện

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Công ty Liên doanh TNHH HINO Việt Nam		153.600.000
Công ty cổ phần TMARTSTORES		627.300.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển XNK Phương Đông		70.800.000
Cho thuê xe ô tô Hyundai Veracruz	7.432.099	15.432.099
Tổng cộng		867.132.099

15. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn 338.2	67.683.483	67.155.743
Bảo hiểm xã hội	15.897.250	
Bảo hiểm y tế	2.861.505	
Bảo hiểm tai nạn lao động	317.945	
Bảo hiểm thất nghiệp	1.271.780	
Thu hộ phí công đoàn phí Dư có TK 138.2	114.265.432	111.395.613
Thu hộ Đảng phí Dư có TK 138.3	37.240.504	36.529.504
Phải trả tiền lãi vay Ngô Thu Hương	1.830.754.486	1.614.636.261
Số phải trả lãi vay Công ty cổ phần viễn thông tín hiệu đường sắt	88.877.773	88.877.773
Tổng cộng	2.159.170.158	1.918.594.894

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
15.1 Vay cá nhân	38.858.218.915	35.421.717.915
Ngô Trọng Đạt	4.600.000.000	4.600.000.000
Ngô Thu Hương	27.026.479.000	24.726.479.000
Ngô Phương Anh	1.691.739.915	555.238.915
Hoàng Mạnh Linh	1.500.000.000	1.500.000.000
Trần Thị Nga	4.000.000.000	4.000.000.000
Lương Văn Vịnh	40.000.000	40.000.000
16.2 Vay Công ty	32.228.163.000	32.228.163.000
Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay Cty CP viễn thông tín hiệu đường sắt mua cổ phiếu tăng vốn	15.858.163.000	15.858.163.000
Cty CP khảo sát đo đạc HCGC Hà Nội	11.370.000.000	11.370.000.000
16.3 Vay ngân hàng	10.911.895.100	16.770.208.700
Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt nam – CN nam Hà Nội	10.911.895.100	14.692.073.900
Ngân hàng TMCP Á châu ACB – CN Hà Nội		2.078.134.800
Tổng cộng	81.998.277.015	84.420.089.615

17. Quỹ khen thưởng , phúc lợi

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Quỹ khen thưởng	68.667.727	68.667.727
Quỹ phúc lợi	246.517.710	246.517.710
Tổng cộng	315.185.437	315.185.437

18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Doanh thu cho thuê xe Ô tô Veracruz 29A-454.89	197.019.753	197.019.753
Tổng cộng	197.019.753	197.019.753

19. Phải trả dài hạn khác

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Cty CP ĐTPT XNK Phương Đông		80.000.000
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng Công ty CP TMARTSTOÈ	100.000.000	100.000.000
Tổng cộng	100.000.000	180.000.000

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Tổng cộng		

21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	31/03/2026	01/01/2026
Vốn góp của các đối tượng	51.083.470.000	51.083.470.000
Tổng cộng	51.083.470.000	51.083.470.000

22 Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2026
Quỹ đầu tư phát triển	9.211.921.095			9.211.921.095
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	93.928.484			93.928.484
Lợi nhuận chưa phân phối	8.929.476.493	142.966.287		9.072.442.780
Thặng dư vốn cổ phần	2.100.000			2.100.000
Cộng	18.237.426.072	142.966.287		18.380.392.359

23. Doanh thu thuần bán hàng , dịch vụ

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Doanh thu bán hàng	22.203.703.706	20.408.888.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ , Giới thiệu sản phẩm	851.700.000	1.121.532.000
Doanh thu hoạt động khác + Thuê xe	8.000.000	7.432.099
Tổng cộng	23.063.403.706	21.537.852.987

24. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Giá vốn hàng hoá máy móc đã bán	20.173.551.540	18.979.497.582
Thuế đất phải nộp, Thuế bãi máy	67.200.000	64.145.454
Thuế hàng nhập khẩu	11.505.900	
Trả tiền thuê văn phòng	72.000.000	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.89.920.000)
Chi phí công cụ dụng cụ, thiết bị văn phòng	30.229.569	
Chi phí tại bãi máy nhập hàng máy móc	265.706.405	416.088.796
Tổng cộng	20.620.193.414	19.060.811.832

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Lãi tiền gửi ngân hàng, Tiền cho vay	27.856.695	258.969
Doanh thu từ hoạt động mua bán cổ phiếu	237.981.400	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.360.000	
Doanh thu từ hoạt động khác		22.465.753
Tổng cộng	269.198.095	22.724.722

26. Chi phí tài chính

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí lãi vay	1.002.290.155	891.148.622
Phí giao dịch chứng khoán	18.550.686	2.192.779
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán		(443.825.000)
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn		477.365.000
Chi phí thuế thu nhập cá nhân	18.492.808	7.790.822
Tổng cộng	1.039.333.649	934.672.223

27. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí mua vật tư, vận chuyển máy	72.981.770	86.220.702
Chi phí bằng tiền khác	5.845.000	54.648.000
Tổng cộng	78.826.770	140.868.702

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	723.459.078	477.133.617
Chi phí đồ dùng văn phòng	84.110.023	78.042.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	252.642.681	222.645.726
Thuế, phí và lệ phí		4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.345.548	44.502.890
Chi phí bằng tiền khác	121.000.000	264.506.138
Tổng cộng	1.251.557.330	1.090.830.517

29. Thu nhập khác

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Thu nhập khác		
Tổng cộng		

30. Chi phí khác

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Chi phí lãi chậm nộp thuế TNCN	376.539	
Tổng cộng	376.539	

31. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi tiết	Quý 1 năm 2026	Quý 1 năm 2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	199.347.812	185.654.223
Tổng cộng	199.347.812	185.654.223

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

1.2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi tiết	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền, các khoản tương đương tiền	1.465.340.500	1.465.340.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.480.061.101	32.480.061.101
Các khoản phải thu ngắn hạn	6.584.915.000	6.584.915.000
Trả trước cho người bán	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải thu khác	2.150.000.000	2.150.000.000

1.3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi tiết	Số dư ngày 31/03/2026
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	81.998.277.015
Phải trả người lao động	
Phải trả ngắn hạn khác	2.159.170.158
Phải trả dài hạn khác	100.000.000

1.4 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm : Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng , rủi ro thanh khoản và rủi ro đồng tiền
 Rủi ro thị trường : Công ty áp dụng linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa .
 Rủi ro tín dụng : Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất . Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn thanh khoản cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai . Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

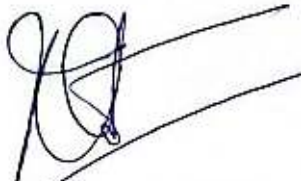
Đối tượng	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán			
Người mua trả trước	608.000.000		608.000.000
Phải trả khác			

1.5 Thu nhập tiền lương của HĐQT , Ban TGD và các thành viên quản lý khác

Tên	Chức danh	Khoản mục	3 tháng năm 2026	3 tháng năm 2025
Ngô Trọng Quang	Chủ tịch HĐQT	Lương	29.582.000	
Ngô Trọng Vinh	Phó chủ tịch HĐQT	Lương	15.000.000	3.419.864
Ngô Anh Phương	Tổng Giám Đốc	Lương	48.000.000	30.583.365
Nguyễn Trọng Hà	Kế toán trưởng	Lương	21.990.000	24.804.000
Lâm Quỳnh Hương	Thành viên HĐQT	Lương	19.491.000	21.747.000

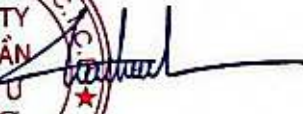
Hà nội ngày 16 tháng 04 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRỌNG HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ ANH PHƯƠNG

C.P